

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - STC

## CTCP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh (HNX)

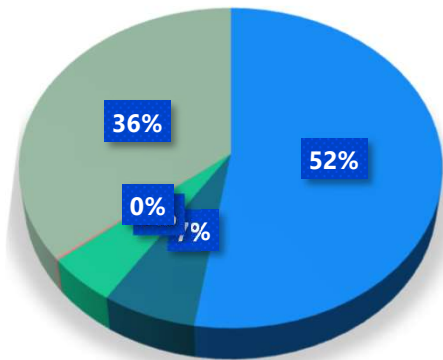
Ngành: Truyền thông

<b>Giá</b>	<b>19,400 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-2.5%</b>	<b>-11.4%</b>	<b>-3.0%</b>

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,335 - 23,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	110
Số lượng CPLH (CP)	5,665,530
KLGD BQ 20 phiên (CP)	320
Sở hữu nước ngoài	6.13%
Beta	(0.13)

- Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
- Từ Trung Đan (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Ngọc Trâm
- Từ Linh Uyên
- Khác

### Cơ cấu cổ đông



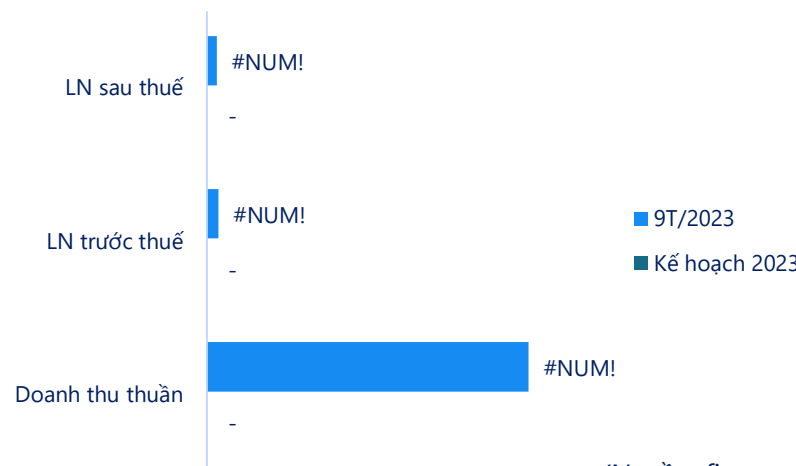
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**194.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 106.2 | +120.6%  
Cùng kỳ: ↗ 32.2 | +19.8%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**332.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 3.5 | -1.1%

### LN thuần

Q3 2023

**5.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.7 | +98.2%  
Cùng kỳ: ↗ 1.2 | +28.4%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**11.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.6 | +5.7%

### LNTT

Q3 2023

**5.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.7 | +98.2%  
Cùng kỳ: ↗ 1.1 | +24.0%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**12.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 0.6 | +5.2%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - STC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>194.3</b>	<b>162.1</b>	<b>19.8%</b>	<b>332.1</b>	<b>335.6</b>	<b>-1.1%</b>
Giá vốn hàng bán	165.5	133.7	23.8%	271.3	269.6	0.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>28.8</b>	<b>28.4</b>	<b>1.4%</b>	<b>60.7</b>	<b>66.0</b>	<b>-8.0%</b>
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	-70.5%	0.8	0.2	320.7%
Chi phí tài chính	0.2	0.4	-53.3%	0.2	0.4	-58.6%
Chi phí lãi vay	0.2	0.4	-53.3%	0.2	0.4	-58.6%
Chi phí bán hàng	13.3	13.8	-3.9%	24.0	27.8	-13.9%
Chi phí QLDN	9.8	9.9	-1.0%	26.0	27.2	-4.4%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.5</b>	<b>4.3</b>	<b>28.4%</b>	<b>11.3</b>	<b>10.7</b>	<b>5.7%</b>
LN khác	0.2	0.3	-29.6%	0.6	0.7	-4.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.7</b>	<b>4.6</b>	<b>24.0%</b>	<b>12.0</b>	<b>11.4</b>	<b>5.2%</b>
Thuế TNDN	0.9	0.6	44.9%	1.8	1.3	34.5%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.8</b>	<b>4.0</b>	<b>20.8%</b>	<b>10.2</b>	<b>10.0</b>	<b>1.3%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>4.7</b>	<b>3.9</b>	<b>20.5%</b>	<b>9.8</b>	<b>9.7</b>	<b>0.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.2	29.1	64.0	12.2	1.3	20.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.3	0.0	3.2	0.1	0.0	0.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.4	32.1	38.6	0.3	7.9	18.3
Lưu chuyển tiền thuần	-1.4	3.0	22.1	12.4	9.2	2.5

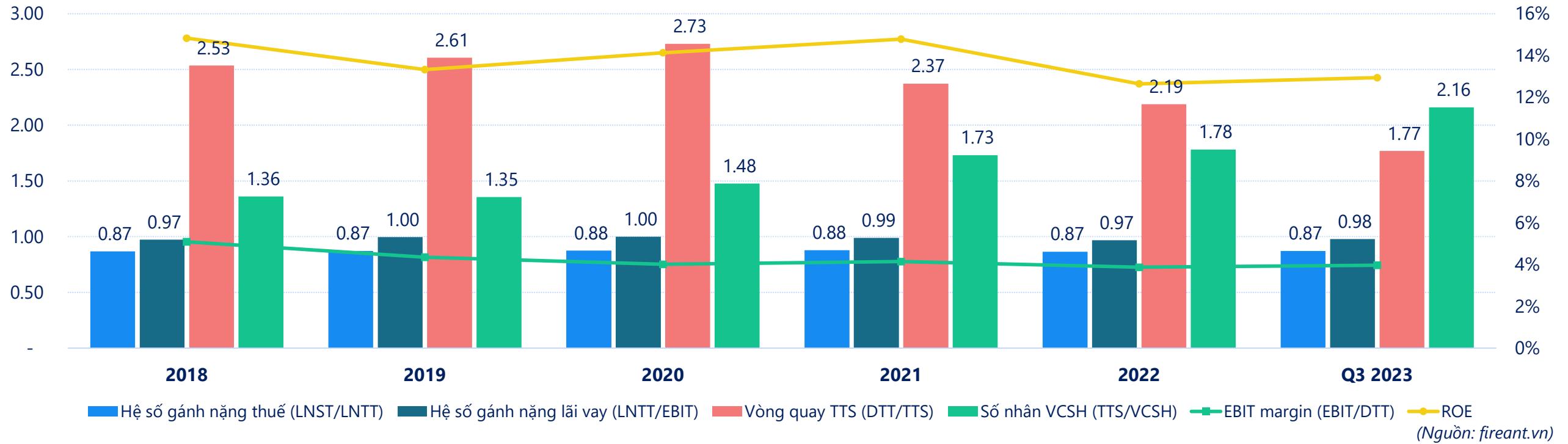
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>249.9</b>	<b>186.2</b>	<b>34.2%</b>	<b>86.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	9.5	33.6	-71.8%	3.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	5.9	5.7	3.3%	2.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	61.9	57.2	8.2%	21.3%
Hàng tồn kho	170.5	87.7	94.4%	58.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.2	2.0	9.6%	0.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>40.3</b>	<b>42.5</b>	<b>-5.1%</b>	<b>13.9%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Tài sản cố định	30.0	32.1	-6.6%	10.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.4	0.4	0.0%	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.5	0.5	0.0%	0.2%
Tài sản dài hạn khác	9.3	9.4	-0.6%	3.2%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>290.2</b>	<b>228.7</b>	<b>26.9%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>154.7</b>	<b>95.0</b>	<b>62.8%</b>	<b>53.3%</b>
Nợ ngắn hạn	154.6	95.0	62.7%	53.3%
Nợ vay ngắn hạn	18.3	-	-	6.3%
Nợ dài hạn	0.1	0.0	380.9%	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>135.6</b>	<b>133.7</b>	<b>1.4%</b>	<b>46.7%</b>
Vốn chủ sở hữu	135.6	133.7	1.4%	46.7%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - STC

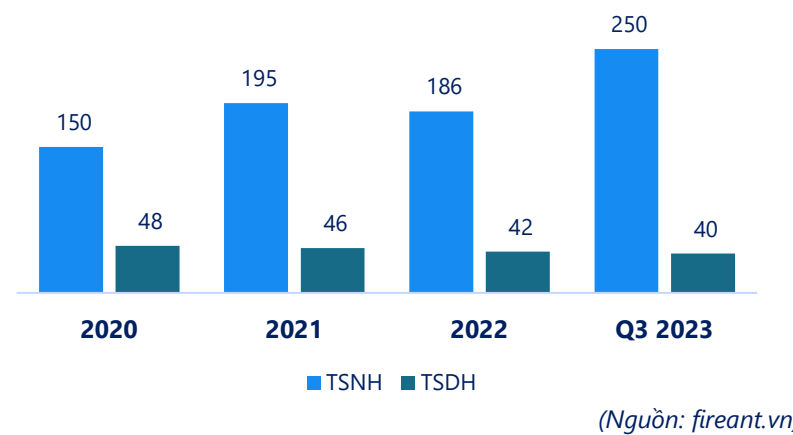
## Phân tích Dupont



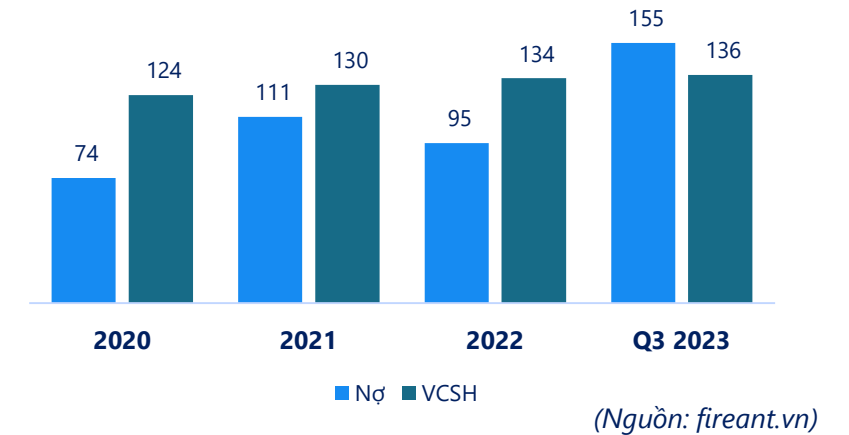
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - STC

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.7%	4.2%	3.8%	3.9%	3.5%	3.7%
Biên LNST (TTM)	4.3%	3.8%	3.5%	3.6%	3.2%	3.3%
Biên LN EBIT (TTM)	5.1%	4.4%	4.0%	4.1%	3.9%	4.0%
ROE (TTM)	14.8%	13.3%	14.1%	14.8%	12.6%	12.5%
ROA (TTM)	10.9%	9.8%	9.6%	8.5%	7.1%	5.8%

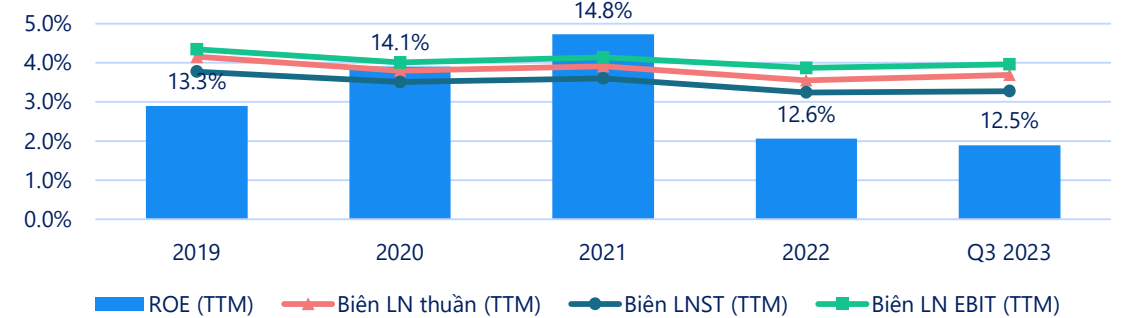
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	35.6	33.2	28.3	45.4	50.8	42.3
Số ngày nắm giữ HTK	46.7	41.5	38.1	57.1	78.6	153.3
Số ngày phải trả NCC	20.3	14.3	20.8	34.7	41.1	78.7
Vòng quay TSCĐ	9.8	10.8	13.1	14.4	15.2	16.2
Vòng quay TTS	144.0	140.1	133.7	153.9	166.7	206.4

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.5	2.7	2.0	1.8	2.0	1.6
Khả năng TT nhanh	1.6	1.8	1.4	1.0	1.0	0.5
Khả năng TT tiền mặt	0.5	0.9	0.8	0.2	0.4	0.1
Khả năng TT lãi vay	37.6	229.9	1,002.8	89.1	30.3	49.6

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,921	2,731	3,016	3,305	2,939	2,948
Giá trị sổ sách (BVPS)	19,614	20,332	21,231	22,338	23,073	23,416
P/E	5.9	4.5	5.6	6.5	5.7	6.6
P/B	0.9	0.6	0.8	1.0	0.7	0.8
P/S	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2

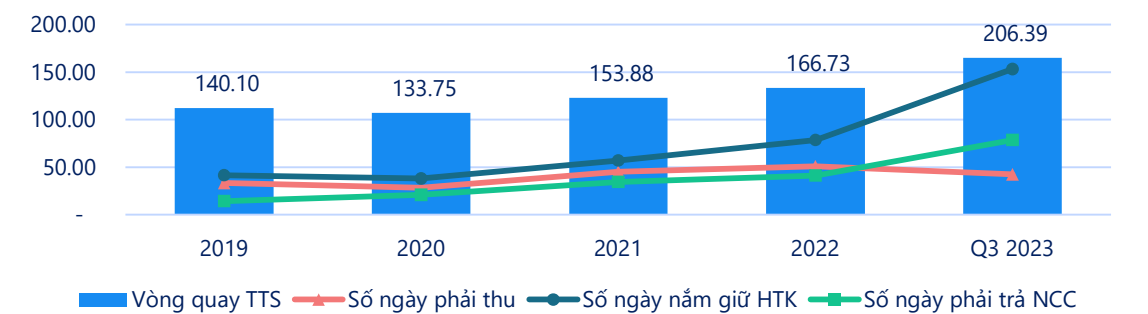
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



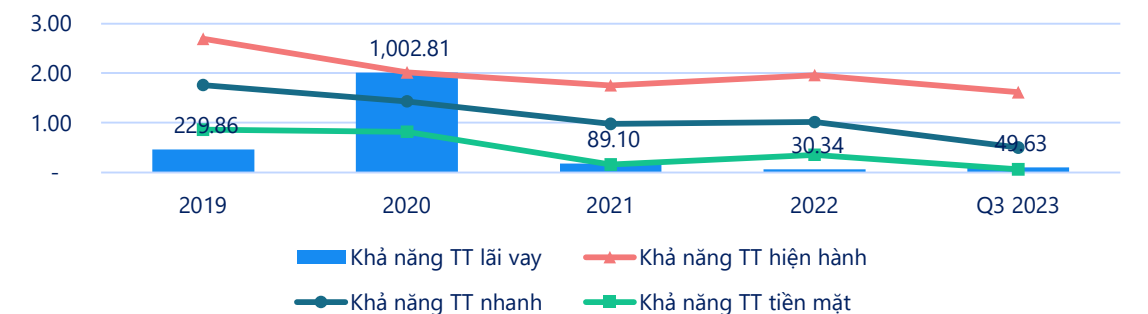
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

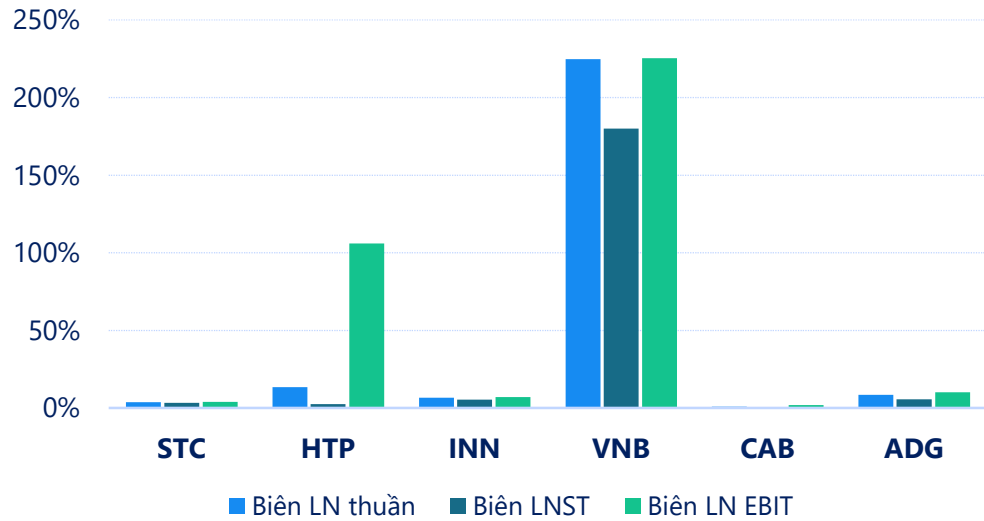
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - STC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>STC</b>	332.1	-1.1%	10.2	1.3%	3.1%	3.0%
<b>HTP</b>	71.3	48.9%	3.5	62.9%	4.9%	4.4%
<b>INN</b>	1,042.4	-11.9%	62.4	5.3%	6.0%	5.0%
<b>VNB</b>	25	4.0%	51	79.7%	201.1%	116.4%
<b>CAB</b>	1,529	-9.6%	19	-160.9%	-1.2%	1.8%
<b>ADG</b>	268	-28.2%	0	-101.2%	-0.1%	7.8%

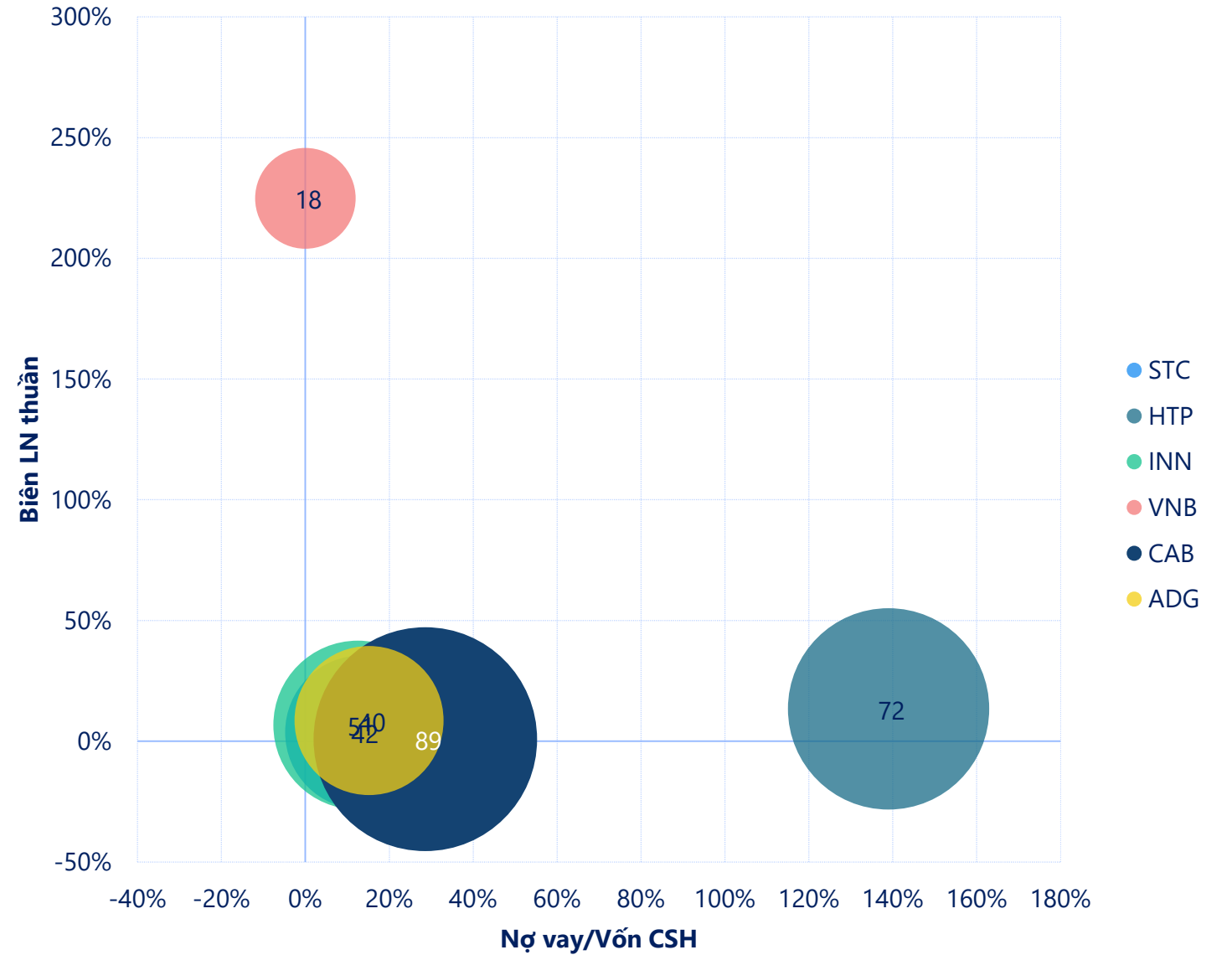
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)